

Số: 309 /2017/WSB

Cần Thơ, ngày 18 tháng 8 năm 2017

(Công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng đã soát xét 6 tháng đầu năm 2017)

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây
2. Mã chứng khoán: WSB
3. Địa chỉ trụ sở: KCN Trà Nóc, P. Trà Nóc, Q. Bình Thủy, Tp. Cần Thơ, Việt Nam
4. Điện thoại: 02923 843 333 Fax: 02923 843 222
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Lê Đăng Khoa
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

1. Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH PwC (Việt Nam). Nội dung báo cáo bao gồm:

- + Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- + Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh giữa niên độ;
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- + Thuyết minh báo cáo tài chính.

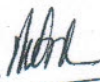
2. Giải trình chênh lệch tăng lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2017 cao hơn cùng kỳ năm trước 18,38% do nguyên nhân chủ yếu sau:

- + Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tăng do chi phí SXKD của đơn vị giảm so với cùng kỳ (chi phí tài chính, chi phí bán hàng,...);
- + Lợi nhuận khác tăng do không phát sinh chi phí khấu hao của tài sản chờ thanh lý như cùng kỳ năm trước.

Địa chỉ đăng tải nội dung báo cáo: www.wsb-sabeco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu HC.



NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

Lê Đăng Khoa

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
<i>Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)</i>	9

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp

Số 5703000144 ngày 13 tháng 4 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800586579 đã được điều chỉnh nhiều lần và thay đổi gần nhất lần thứ 7, ngày 14 tháng 9 năm 2016, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thành Nam	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017)
Ông Trần Nguyên Trung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017)
Ông Phạm Đình Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đồi	Thành viên
Ông Trương Hùng Dũng	Thành viên (từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017)
Ông Đỗ Văn Vê	Thành viên (từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017)

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Loan Anh	Trưởng ban
Ông Đoàn Tiến Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017)
Ông Đồng Việt Trung	Thành viên (từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017)
Ông Nguyễn Văn Doanh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Đăng Khoa	Giám đốc
Ông Phạm Minh Quân	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Thành Nam	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
----------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Khu Công nghiệp Trà Nóc, Phường Trà Nóc,
Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 34. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Đăng Khoa
Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

TP. Cần Thơ, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 17 tháng 8 năm 2017



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2017 và được Ban Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 17 tháng 8 năm 2017. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên và thuyết minh các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 34.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 20 tháng 3 năm 2017. Đồng thời, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần ngày 22 tháng 8 năm 2016.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2017-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Báo cáo soát xét số HCM6388
TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 8 năm 2017

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2017 VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		180.667.629.796	159.371.557.036
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	451.885.179	1.257.019.639
111	Tiền		451.885.179	1.257.019.639
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		146.264.873.127	126.873.716.408
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	6.314.277.971	13.068.609.266
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	2.728.119.213	1.497.466.508
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	137.222.475.943	112.307.640.634
140	Hàng tồn kho	7	32.835.341.324	30.705.236.354
141	Hàng tồn kho		32.835.341.324	30.705.236.354
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.115.530.166	535.584.635
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	1.115.530.166	535.584.635
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		420.232.898.633	435.379.305.980
210	Các khoản phải thu dài hạn		3.000.000	3.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	3.000.000	3.000.000
220	Tài sản cố định		328.108.944.110	343.915.700.437
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	328.108.944.110	343.915.700.437
222	Nguyên giá		485.740.682.512	486.390.323.269
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(157.631.738.402)	(142.474.622.832)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	-	-
228	Nguyên giá		73.881.710	73.881.710
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(73.881.710)	(73.881.710)
240	Tài sản dở dang dài hạn		759.266.658	1.715.215.136
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	759.266.658	1.715.215.136
250	Đầu tư tài chính dài hạn	11	68.135.902.200	64.255.186.800
251	Đầu tư vào công ty con		45.000.000.000	45.000.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết		7.000.000.000	7.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		16.135.902.200	12.255.186.800
260	Tài sản dài hạn khác		23.225.785.665	25.490.203.607
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	23.225.785.665	25.490.203.607
270	TỔNG TÀI SẢN		600.900.528.429	594.750.863.016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		180.914.870.521	167.457.766.703
310	Nợ ngắn hạn		180.882.870.521	167.425.766.703
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	6.936.350.219	17.024.149.841
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		14.625.800	14.625.800
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	13	25.885.947.801	39.062.029.378
314	Phải trả người lao động	14	6.944.026.576	5.721.282.277
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	3.709.547.879	2.627.075.871
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	23.422.448.060	5.779.838.227
320	Vay ngắn hạn	17	109.327.975.846	87.586.021.532
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	4.641.948.340	9.610.743.777
330	Nợ dài hạn		32.000.000	32.000.000
337	Phải trả dài hạn khác		32.000.000	32.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		419.985.657.908	427.293.096.313
410	Vốn chủ sở hữu		419.985.657.908	427.293.096.313
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	145.000.000.000	145.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		145.000.000.000	145.000.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	177.711.446.954	176.816.640.972
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20	97.274.210.954	105.476.455.341
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của các năm trước		71.240.232.801	31.392.912.018
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay		26.033.978.153	74.083.543.323
			600.900.528.429	594.750.863.016



Dương Thị Thúy Hồng
Người lập



Trương Thị Mỹ Hồng
Kế toán trưởng



Lê Đăng Khoa
Giám đốc
Ngày 17 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	174.043.549.863	175.284.105.162
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22 174.043.549.863	175.284.105.162
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23 (133.565.055.709)	(135.916.366.654)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	40.478.494.154	39.367.738.508
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24 6.010.142.980	6.752.969.169
22	Chi phí tài chính	25 (2.249.995.327)	(5.340.918.866)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	25 (2.249.995.327)	(5.340.918.866)
25	Chi phí bán hàng	26 (1.416.853.544)	(3.012.725.939)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27 (12.153.109.088)	(10.527.877.447)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30.668.679.175	27.239.185.425
31	Thu nhập khác	1.262.834.820	2.722.367.302
32	Chi phí khác	(664.681.304)	(3.929.293.331)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	28 598.153.516	(1.206.926.029)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.266.832.691	26.032.259.396
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	29 (5.232.854.538)	(4.041.249.561)
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	26.033.978.153	21.991.009.835



Dương Thị Thúy Hồng
Người lập



Trương Thị Mỹ Hồng
Kế toán trưởng



Lê Đăng Khoa
Giám đốc
Ngày 17 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	31.266.832.691	26.032.259.396
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	9 18.135.433.006	20.394.206.917
03	Các khoản dự phòng	-	(648.000.000)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(7.173.324.797)	(9.383.766.735)
06	Chi phí lãi vay	2.249.995.327	5.340.918.866
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	44.478.936.227	41.735.618.444
09	Tăng các khoản phải thu	(23.226.018.142)	(33.992.306.839)
10	Tăng hàng tồn kho	(2.130.104.970)	(816.148.924)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(12.958.658.089)	3.531.223.612
12	Giảm chi phí trả trước	1.684.472.411	1.340.889.678
14	Tiền lãi vay đã trả	(2.249.995.327)	(3.571.768.799)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.364.951.823)	(3.596.045.449)
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(8.569.686.191)	(11.666.108.650)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(6.336.005.904)	(7.034.646.927)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(4.202.188.450)	(6.723.448.654)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.279.200.000	51.237.727.683
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(3.880.715.400)	-
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia	6.010.142.980	9.553.725.189
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(793.560.870)	54.068.004.218
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Vay ngắn hạn nhận được	199.038.030.484	195.055.899.980
34	Chi trả nợ gốc vay	(177.296.076.170)	(214.554.810.210)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(15.417.522.000)	(27.515.170.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	6.324.432.314	(47.014.080.230)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(805.134.460)	19.277.061
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 1.257.019.639	565.203.390
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 451.885.179	584.480.451


 Dương Thị Thúy Hồng
 Người lập


 Trương Thị Mỹ Hồng
 Kế toán trưởng


 Lê Đăng Khoa
 Giám đốc
 Ngày 17 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Cần Thơ được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 13 tháng 4 năm 2005. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ nhất ngày 6 tháng 6 năm 2006, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Cần Thơ đổi tên thành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sóc Trăng. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất của Công ty, lần thứ 7, ngày 14 tháng 9 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Ngày 10 tháng 8 năm 2010, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, theo Thông báo số 694/TB-SGDHN ngày 3 tháng 8 năm 2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát; kinh doanh chế biến nông sản để làm nguyên liệu sản xuất bia, cồn, nước giải khát và xuất khẩu; kinh doanh văn phòng, nhà kho, bãi.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có một công ty con và một công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 11 – *Đầu tư tài chính dài hạn*.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 144 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 145 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, công ty con là công ty mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này kết hợp với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc có thời hạn đáo hạn ban đầu trên ba tháng nhưng thời hạn thu hồi còn lại dưới ba tháng kể từ ngày báo cáo.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư tài chính dài hạn****(a) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Công ty vào các công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 38 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là bảo hiểm luân chuyển, công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng và tiền thuê đất trả trước. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

2.17 Chia cổ tức

Cổ tức của cổ đông Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.19 Giá vốn

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí hỗ trợ thị trường và các chi phí khác.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...) và chi phí bằng tiền khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY

Mẫu số B 09a – DN

3 TIỀN

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Tiền mặt	164.838.900	23.261.100
Tiền gửi ngân hàng	287.046.279	1.233.758.539
	<u>451.885.179</u>	<u>1.257.019.639</u>

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Bên thứ ba	127.721.620	-
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	6.186.556.351	13.068.609.266
	<u>6.314.277.971</u>	<u>13.068.609.266</u>

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Cơ Nhiệt Điện Lạnh Bách Khoa	1.010.909.091	618.181.818
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Hoàng Vũ	398.700.000	233.929.080
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Giải Pháp Công Nghiệp Quả Cam	253.674.000	-
Chi Nhánh Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Saigontourist tại Cần Thơ	298.430.000	-
Khác	766.406.122	645.355.610
	<u>2.728.119.213</u>	<u>1.497.466.508</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2017	31.12.2016
	VND	VND
Phải thu về lợi nhuận được chia	111.356.914.830	112.097.440.634
Phải thu về hỗ trợ vốn lưu động cho Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng	25.000.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	628.812.500	201.200.000
Ký cược, ký quỹ	9.000.000	9.000.000
Khác	227.748.613	-
	<u>137.222.475.943</u>	<u>112.307.640.634</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	701.863.434	210.200.000
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	136.520.612.509	112.097.440.634
	<u>137.222.475.943</u>	<u>112.307.640.634</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2017	31.12.2016
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	3.000.000	3.000.000
	<u>3.000.000</u>	<u>3.000.000</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2017	31.12.2016
	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	4.853.008.663	-
Nguyên vật liệu tồn kho	6.818.698.467	7.431.616.635
Công cụ, dụng cụ trong kho	5.435.883.066	6.304.449.334
Chi phí SXKD dở dang	10.915.979.388	9.911.125.945
Thành phẩm tồn kho	4.811.771.740	6.645.189.713
Hàng hóa	-	412.854.727
	<u>32.835.341.324</u>	<u>30.705.236.354</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
(a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	691.597.826	468.073.316
Chi phí sửa chữa	170.169.724	17.058.944
Chi phí trả trước khác	253.762.616	50.452.375
	<u>1.115.530.166</u>	<u>535.584.635</u>
(b) Dài hạn		
Tiền thuê đất	10.704.252.842	10.990.942.664
Chai, két, pallet	4.459.649.855	6.946.847.818
Công cụ, dụng cụ	2.699.103.644	1.846.690.447
Chi phí giải phóng mặt bằng	2.647.475.276	2.693.252.948
Chi phí sửa chữa	1.898.719.913	1.032.986.467
Chi phí trả trước khác	816.584.135	1.979.483.263
	<u>23.225.785.665</u>	<u>25.490.203.607</u>

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	26.025.788.242	29.071.438.852
Mua mới trong kỳ/năm	4.587.331.653	10.103.963.020
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	328.505.782
Phân bổ trong kỳ/năm	(6.271.804.064)	(13.478.119.412)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>24.341.315.831</u>	<u>26.025.788.242</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY

Mẫu số B 09a – DN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	67.380.568.752	402.603.650.610	9.466.316.200	6.939.787.707	486.390.323.269
Mua trong kỳ	-	100.000.000	-	54.545.455	154.545.455
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	1.711.240.415	780.663.600	-	-	2.491.904.015
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.299.876.254)	(678.441.182)	-	(2.978.317.436)
Giảm khác	(317.772.791)	-	-	-	(317.772.791)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	68.774.036.376	401.184.437.956	8.787.875.018	6.994.333.162	485.740.682.512
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	16.466.000.593	115.757.254.099	6.211.132.642	4.040.235.498	142.474.622.832
Khấu hao trong kỳ	2.031.446.158	15.367.158.362	415.417.612	321.410.874	18.135.433.006
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.299.876.254)	(678.441.182)	-	(2.978.317.436)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	18.497.446.751	128.824.536.207	5.948.109.072	4.361.646.372	157.631.738.402
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	50.914.568.159	286.846.396.511	3.255.183.558	2.899.552.209	343.915.700.437
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	50.276.589.625	272.359.901.749	2.839.765.946	2.632.686.790	328.108.944.110

Toàn bộ tài sản cố định hình thành từ dự án đầu tư đồng bộ Nhà máy Bia Sài Gòn – Cần Thơ đạt 50 triệu lít/năm được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty với ngân hàng (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 45.877.856.328 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 48.037.568.830 Đồng).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính
VND

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2017	73.881.710
---	------------

Hao mòn lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	73.881.710
Hao mòn trong kỳ	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	73.881.710
------------------------------	------------

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	-
-----------------------------	---

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	-
------------------------------	---

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 73.881.710 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 73.881.710 Đồng).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Những công trình lớn được trình bày như sau:

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Đường nội bộ Công ty	-	1.242.137.863
Hệ thống Silo Malt 200 tấn	476.027.273	473.077.273
Khác	283.239.385	-
	<u>759.266.658</u>	<u>1.715.215.136</u>
	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.715.215.136	255.396.236
Tăng	1.535.955.537	19.848.882.654
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 9)	(2.491.904.015)	(18.060.557.972)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(328.505.782)
	<u>759.266.658</u>	<u>1.715.215.136</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY

Mẫu số B 09a – DN

11 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn được thể hiện như sau:

	30.6.2017			31.12.2016		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Sở hữu %	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Sở hữu %
Đầu tư vào công ty con Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	-	45.000.000.000	100%	-	45.000.000.000	100%
Đầu tư vào công ty liên kết Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu	2.402.400	7.000.000.000	20%	2.402.400	7.000.000.000	20%
Đầu tư dài hạn khác Công ty Cổ phần Bia NGK Sài Gòn – Tây Đô Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại DIC	1.891.807	13.980.715.400	9,46%	1.010.000	10.100.000.000	9,71%
	145.060	2.155.186.800	1,28%	145.060	2.155.186.800	1,28%
		68.135.902.200			64.255.186.800	

(*) Tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên (ngoại trừ đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại DIC (“DIC”)) vì đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn không niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào DIC tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 lần lượt là 1.218.504.000 Đồng và 2.973.730.000 Đồng. Công ty sẽ tiếp tục xem xét trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn cuối năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Bên thứ ba	5.692.273.605	6.275.009.824
<i>Behn Meyer Specialty Chemicals SDN BHD</i>	874.409.925	874.409.925
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghiệp</i>		
<i>Mê Kông</i>	874.850.069	1.081.667.904
<i>Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Sa Đéc</i>	730.444.000	183.750.000
<i>Khác</i>	3.212.569.611	4.135.181.995
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	1.244.076.614	10.749.140.017
	<u>6.936.350.219</u>	<u>17.024.149.841</u>

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	1.1.2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30.6.2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	12.069.285.833	23.058.117.876	(32.318.276.011)	2.809.127.698
Thuế tiêu thụ đặc biệt	26.134.835.171	153.012.393.260	(159.181.254.861)	19.965.973.570
Thuế nhập khẩu	-	173.697.990	(173.697.990)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	364.951.823	5.232.854.538	(3.364.951.823)	2.232.854.538
Thuế thu nhập cá nhân	492.956.551	1.686.345.493	(1.301.310.049)	877.991.995
Thuế, phí, lệ phí Khác	-	100.126.195	(100.126.195)	-
	<u>39.062.029.378</u>	<u>183.263.535.352</u>	<u>(196.439.616.929)</u>	<u>25.885.947.801</u>

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư lần lượt thể hiện khoản tiền lương tháng 6 năm 2017 và tháng 12 năm 2016 phải trả cho người lao động, khoản trích trước tiền lương tháng 13, và các khoản tiền thưởng phải trả cho người lao động.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2017	31.12.2016
	VND	VND
Trích chi phí sử dụng vỏ chai	1.405.500.000	-
Công tác phí, phí hỗ trợ thị trường	1.021.205.840	300.000.000
Lãi vay	94.577.122	65.636.858
Phí tư vấn	91.198.909	121.099.851
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	69.152.640	1.807.527.571
Khác	1.027.913.368	332.811.591
	<u>3.709.547.879</u>	<u>2.627.075.871</u>

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2017	31.12.2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	129.198.758	-
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	639.633.071	-
Nhận ký quỹ ký cược	105.000.000	5.000.000
Hoàn trả chi phí thuê đất ở nhà máy Sóc Trăng cũ (*)	3.223.040.000	-
Cổ tức phải trả	18.598.945.808	5.016.467.808
Khác	726.630.423	758.370.419
	<u>23.422.448.060</u>	<u>5.779.838.227</u>

(*) Đây là khoản tiền đã nhận từ một đối tác để chuyển giao khu đất thuê tại nhà máy Sóc Trăng cũ nhưng chưa hoàn tất thủ tục bàn giao tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

	30.6.2017	31.12.2016
	VND	VND
Trong đó:		
Bên thứ ba	8.632.448.060	5.518.195.008
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	14.790.000.000	261.643.219
	<u>23.422.448.060</u>	<u>5.779.838.227</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY

Mẫu số B 09a – DN

17 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Tăng VND	Trong kỳ	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2017 VND
Vay ngân hàng	87.586.021.532	199.038.030.484	(177.296.076.170)		109.327.975.846

Chi tiết vay ngắn hạn như sau:

	30.6.2017 VND	Hợp đồng tín dụng	Ngày hợp đồng	Kỳ hạn	Lãi suất	Hạn mức tín dụng VND	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 4 TP. Hồ Chí Minh	109.327.975.846	Phụ lục hợp đồng số 01/2016-HĐTĐHM- SĐBS.1/NHCT908- BIAMIENTAY	20/12/2016	12 tháng	4,5%- 5%/năm	180.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Thửa đất lô số 11B, KCN Trà Nóc I, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ. Thửa đất lô số 15, KCN Trà Nóc I, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.

Các tài sản liên với các thửa đất, công trình xây dựng trên đất hiện hữu của nhà máy Bia Cần Thơ.
Quyền, lợi ích đối với các khoản thanh toán có thể nhận được sau thời điểm hợp đồng thế chấp có hiệu lực liên quan tới quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

18 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	9.610.743.777	11.713.811.648
Trích lập trong kỳ/năm (Thuyết minh 20)	3.600.890.754	11.965.325.126
Đã chi trong kỳ/năm	(8.569.686.191)	(14.068.392.997)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.641.948.340</u>	<u>9.610.743.777</u>

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2017 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2016 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	14.500.000	14.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>14.500.000</u>	<u>14.500.000</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2017			31.12.2016		
	Cổ phiếu phổ thông	VND	%	Cổ phiếu phổ thông	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn	7.395.000	73.950.000.000	51	7.395.000	73.950.000.000	51
Barca Global Maaster Fund, L.P.	841.300	8.410.300.000	5,8	-	-	-
Vốn góp của các đối tượng Khác	6.263.700	62.639.700.000	43,2	7.105.000	71.050.000.000	49
Tổng cộng	<u>14.500.000</u>	<u>145.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>14.500.000</u>	<u>145.000.000.000</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2017	14.500.000	145.000.000.000	<u>145.000.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY

Mẫu số B 09a – DN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	145.000.000.000	176.896.401.261	76.479.771.055	398.376.172.316
Lợi nhuận trong năm	-	-	98.882.249.123	98.882.249.123
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(11.965.325.126)	(11.965.325.126)
Quỹ đầu tư phát triển	-	(79.760.289)	79.760.289	-
Chia cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	(58.000.000.000)	(58.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	145.000.000.000	176.816.640.972	105.476.455.341	427.293.096.313
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	26.033.978.153	26.033.978.153
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(3.600.890.754)	(3.600.890.754)
Quỹ đầu tư phát triển	-	894.805.982	(894.805.982)	-
Chia cổ tức (*) (Thuyết minh 21)	-	-	(29.000.000.000)	(29.000.000.000)
Giảm khác	-	-	(740.525.804)	(740.525.804)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	145.000.000.000	177.711.446.954	97.274.210.954	419.985.657.908

(*) Căn cứ theo Nghị quyết số 10/2017/NQ-ĐHCEĐ của ngày 26 tháng 4 năm 2017, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền mặt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 30% mệnh giá (tương đương với 43.500.000.000 Đồng). Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã trích lập và chi trả cổ tức đợt một theo tỷ lệ thực hiện 10%/mệnh giá cổ phiếu (tương đương 1.000 Đồng/cổ phiếu) theo Thông báo số 91/2016/TB-HĐQT ngày 25 tháng 11 năm 2016.

21 CỐ TỨC

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.016.467.808	4.360.805.073
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm	29.000.000.000	58.000.000.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(15.417.522.000)	(57.344.337.265)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>18.598.945.808</u>	<u>5.016.467.808</u>

22 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Doanh thu thành phẩm	168.919.927.940	165.946.657.233
Doanh thu cung cấp dịch vụ	555.000.000	615.000.000
Doanh thu khác	4.568.621.923	8.722.447.929
	<u>174.043.549.863</u>	<u>175.284.105.162</u>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	130.325.939.408	129.097.998.026
Giá vốn dịch vụ cung cấp	401.811.570	401.748.300
Giá vốn khác	2.837.304.731	6.416.620.328
	<u>133.565.055.709</u>	<u>135.916.366.654</u>

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Lợi nhuận được chia	6.006.000.000	6.719.833.485
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	11.410.495
Lãi tiền gửi	4.142.980	21.725.189
	<u>6.010.142.980</u>	<u>6.752.969.169</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Lãi tiền vay	2.249.995.327	5.340.918.866

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Chi phí hỗ trợ thị trường	1.400.000.000	3.000.000.000
Chi phí khác	16.853.544	12.725.939
	1.416.853.544	3.012.725.939

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Chi phí nhân viên	7.626.914.476	6.596.547.760
Chi phí nguyên vật liệu	267.935.279	146.644.813
Chi phí khấu hao	251.072.572	205.074.865
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.387.643.527	703.689.829
Các chi phí khác	2.619.543.234	2.875.920.180
	12.153.109.088	10.527.877.447

28 THU NHẬP KHÁC/ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý TSCĐ	1.163.181.817	2.642.208.061
Các khoản khác	99.653.003	80.159.241
	<u>1.262.834.820</u>	<u>2.722.367.302</u>
Chi phí khác		
Chi phí khấu hao tài sản chờ thanh lý	-	3.125.971.550
Chi phí công cụ dụng cụ	261.945.940	786.321.781
Chi phí khác	402.735.364	17.000.000
	<u>664.681.304</u>	<u>3.929.293.331</u>

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất hiện hành được thể hiện như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	31.266.832.691	26.032.259.396
Thuế tính ở thuế suất 15%	-	2.695.070.543
Thuế tính ở thuế suất 20%	6.253.366.538	1.613.024.488
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế	945.641.576	718.431.247
Thu nhập không chịu thuế	(1.201.200.000)	(1.343.966.697)
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	(764.953.576)	358.689.980
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>5.232.854.538</u>	<u>4.041.249.561</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	<u>5.232.854.538</u>	<u>4.041.249.561</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87.151.102.232	86.532.320.604
Chi phí nhân công	18.740.909.559	17.742.497.470
Chi phí khấu hao TSCĐ (*)	18.135.433.006	20.394.206.917
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.989.988.514	11.594.031.026
Khác	6.447.153.669	9.250.464.500
	<u>143.464.586.980</u>	<u>145.513.520.517</u>

(*) Bao gồm chi phí khấu hao TSCĐ cho hoạt động sản xuất và hoạt động cho thuê văn phòng lần lượt là 17.755.037.080 Đồng và 380.395.926 Đồng.

31 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn do chiếm 51% vốn cổ phần của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
<i>i) Doanh thu bán hàng</i>		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	168.545.956.690	165.783.686.382
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	40.454.545	-
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng	2.040.765.003	6.012.395.194
	<u>170.627.176.238</u>	<u>171.796.081.576</u>
<i>ii) Bán tài sản cố định</i>		
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng	-	693.076.257
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	-	2.279.917.000
	-	<u>2.972.993.257</u>

31 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017	30.6.2016
	VND	VND
iii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	58.953.199.859	59.379.167.089
Các bên liên quan khác	327.901.685	599.439.801
	<u>59.281.101.544</u>	<u>59.978.606.890</u>
iv) Lợi nhuận được chia		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	6.006.000.000	5.005.000.000
Công ty Cổ phần Bia NGK Sài Gòn - Tây Đô	-	2.525.000.000
	<u>6.006.000.000</u>	<u>7.530.000.000</u>
v) Các giao dịch khác		
Chi trả cổ tức cho Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	14.790.000.000	22.185.000.000
Mua thêm cổ phần từ Công ty Cổ phần Bia NGK Sài Gòn - Tây Đô	3.880.715.400	-
Hỗ trợ vốn lưu động cho Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng	25.000.000.000	45.000.000.000
	<u>18.670.715.400</u>	<u>67.185.000.000</u>
vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	2.949.600.000	2.057.128.105
	<u>2.949.600.000</u>	<u>2.057.128.105</u>
(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan		
	30.6.2017	31.12.2016
	VND	VND
Đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 11)		
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng	45.000.000.000	45.000.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Bia NGK Sài Gòn - Tây Đô	13.980.715.400	10.100.000.000
	<u>65.980.715.400</u>	<u>62.100.000.000</u>

31 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	5.314.192.730	11.196.554.270
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng	872.363.621	1.842.068.709
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	-	19.082.183
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	-	10.904.104
	<u>6.186.556.351</u>	<u>13.068.609.266</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a))		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	104.171.250	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	59.526.429	-
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng	136.356.914.830	112.097.440.634
	<u>136.520.612.509</u>	<u>112.097.440.634</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	1.163.023.664	9.997.192.692
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	38.045.700	92.431.825
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Trường Sa	-	659.515.500
Công ty TNHH MTV Cơ khí Sabeco	43.007.250	-
	<u>1.244.076.614</u>	<u>10.749.140.017</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	14.790.000.000	-
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng	-	261.643.219
	<u>14.790.000.000</u>	<u>261.643.219</u>

33 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

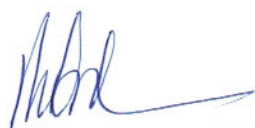
	Thuê văn phòng	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Dưới 1 năm	795.719.059	266.869.708
Từ 1 đến 5 năm	3.853.368.020	2.098.451.514
Trên 5 năm	12.119.449.659	9.136.343.787
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	16.768.536.738	11.501.665.009

34 NỢ TIỀM TÀNG

Công ty có thuê lại đất trong Khu Công nghiệp Trà Nóc 1, Thành phố Cần Thơ từ Công ty TNHH MTV Xây dựng Hạ tầng Khu Công nghiệp Cần Thơ theo các hợp đồng thuê đất số 08/HĐ/TLĐ.KCN ngày 9 tháng 9 năm 2011, hợp đồng số 02/HĐ/TLĐ.KCN ngày 14 tháng 5 năm 2014 và hợp đồng số 105/HĐ/TLĐ.KCN ngày 16 tháng 8 năm 2008, với thời hạn thuê kết thúc từ năm 2025 đến năm 2046. Theo Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015, Công ty phải trả lại tài sản thuê trong tình trạng như khi nhận, trừ hao mòn tự nhiên hoặc theo đúng như tình trạng đã thỏa thuận; nếu giá trị của tài sản thuê bị giảm sút so với tình trạng khi nhận thì bên cho thuê có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại, trừ hao mòn tự nhiên.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 24 tháng 12 năm 2014, Công ty phải lập dự phòng cho chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng khi kết thúc các hợp đồng thuê. Tuy nhiên, tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ban Giám đốc chưa thể có được một ước tính đáng tin cậy về chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng nên chưa ghi nhận nghĩa vụ nợ trên vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 17 tháng 8 năm 2017.



Dương Thị Thúy Hồng
Người lập



Trương Thị Mỹ Hồng
Kế toán trưởng



Lê Đăng Khoa
Giám đốc